Nhiệm vụ "Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cửa Đạt, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp"

BẢN TIN THÁNG 2 NĂM 2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước tháng 2 năm 2025

1. Vị trí giám sát

Dự kiến thực hiện giám sát và phân tích tại 23 vị trí. Trong quá trình khảo sát thực địa đã mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thuỷ văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước.

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT NƯỚC MẶT VÀ NHÓM CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

TT	Tuyến điều tra	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	LH	VS
A	**Hồ Cửa Đạt**				
1	Thượng lưu hồ Cửa Đạt	19.8799	105.2734	+	+
2	Vị trí nuôi cá lồng	19.8891	105.2828	+	+
	Kênh Chính hồ Cửa Đạt				
3	TL. cầu máng Phùng Giáo (sông Âm)	19.9747	105.3108	+	+
4	TL. cống điều tiết Kiên Thọ	19.9678	105.403	+	+
B	**Hệ thống tưới Bái Thượng**				
I	**Đập và kênh Chính Bái Thượng**				
5	TL. cụm đầu mối đập Bái Thượng	19.8954	105.3789	+	+
6	Cống xả Mục Sơn	19.9088	105.4057	+	+
7	TL. đập điều tiết Bàn Thạch	19.908	105.5264	+	+
II	**Kênh tưới C6**				
8	TL. đập điều tiết Bột Thượng	19.8987	105.5101	+	+
9	TL. xi phông Bình Trị	19.8282	105.5265	+	+
III	**Kênh Bắc Bái Thượng**				
10	TL. đập điều tiết Phong Lạc	19.9126589	105.5629381	+	+
11	TL. đập điều tiết Quy Xá	19.872	105.6556	+	+
12	TL. đập điều tiết Lộc Giang	19.8056	105.7476	+	+
13	TL. Xi phông Mật Sơn	19.791546	105.7695695	+	+
14	TL. đập điều tiết Chợ Nhàng	19.754572	105.792969	+	+
15	TL. đập điều tiết Quảng Minh	19.727552	105.834778	+	+

Scanned with CamScanner

TT	Tuyến điều tra	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	LH	VS
IV	**Kênh tưới B9**				
16	TL. đập điều tiết Đại Lý	19.8646	105.7279	+	+
V	**Kênh tưới B10**				
17	TL. đập điều tiết Đồng Lạc	19.834378	105.651809	+	+
VI	**Kênh tưới B22**				
18	TL. xiphông sông Lý	19.7359	105.7488	+	+
VII	**Kênh Nam Bái Thượng:**				
19	TL. cống điều tiết Phúc Như	19.910199	105.544295	+	+
20	TL. xi phông Đô Xá	19.848988	105.608297	+	+
21	TL. đập điều tiết Phương Khê	19.7949	105.6308	+	+
22	TL. đập điều tiết Cổ Định	19.7533	105.6390'	+	+
VIII	**Kênh tưới N8**				
23	TL. Xi phông Nhuyễn Thôn	19.7137	105.6501	+	+
	Tổng cộng			**23**	**23**

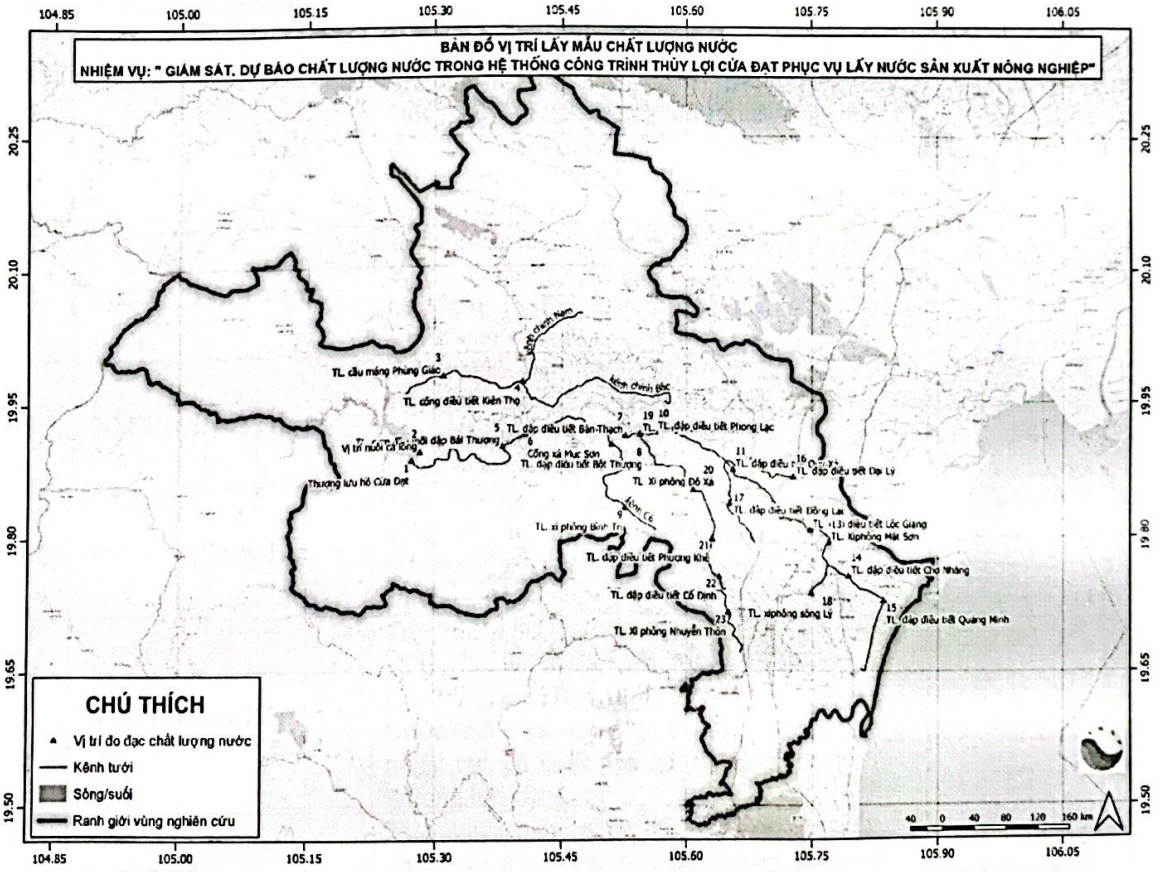

Hình 1. BẢN ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC HTTL CỬA ĐẠT

Scanned with CamScanner

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN LẤY MẪU GIÁM SÁT THÁNG 2

STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
1	NM1	TL hồ Cửa Đạt	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 95%, gió ĐB 6 km/h. Nước qua thủy điện Cửa Đạt về hạ lưu sông Chu. Nước màu xanh trong.	Không có dòng chảy.	Trong tháng 2 năm 2025 trong HTCTTL Cửa Đạt các diện tích lúa cơ bản đã cấy hết, lúa phát triển tốt.
2	NM 2	Vị trí nuôi cá lồng	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 95%, gió ĐB 6 km/h. Nước màu xanh, mùi tanh.	Không có dòng chảy.	
3	NM 3	Phùng Giáo (sông Âm)	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 93%, gió ĐB 6 km/h. Nước màu xanh trong.	Dòng chảy nhanh, cống mở thoáng.	
4	NM 4	Kiên Thọ	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 17°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 90%, gió ĐB 5 km/h. Nước màu xanh trong.	Dòng chảy trung bình, cống mở, mực nước cao.	
5	NM 5	Đập Bái Thượng	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 95%, gió ĐB 6 km/h. Nước màu xanh trong.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
6	NM 6	Mục Sơn	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 17°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 90%, gió ĐB 5 km/h. Nước màu xanh trong.	Dòng chảy TB, cống mở.	
7	NM 7	Bàn Thạch	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 83%, mật độ mây 87%, gió ĐB 6 km/h. Nước màu xanh trong, có rác nổi trên kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở, mực nước cao.	
8	NM 8	Bột Thượng	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 17°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 90%, gió ĐB 5 km/h. Nước màu xanh trong.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
9	NM 9	Bình Trị	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 17°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 95%, gió ĐB 6 km/h. Nước màu xanh trong.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
10	NM 10	Phong Lạc	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 85%, gió ĐB 6 km/h. Nước màu xanh trong.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
11	NM 11	Quy Xá	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 90%, gió ĐB 8 km/h. Nước màu xanh trong. Có nhiều rác, cỏ nước dồn lại ở thượng lưu cống.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
12	NM 12	Lộc Giang	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 85%, mật độ mây 90%, gió ĐB 8 km/h. Nước màu xanh trong.	Dòng chảy rất chậm, cống mở, mực nước thấp.	

Scanned with CamScanner

STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
13	NM 13	Mật Sơn	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 17°C, độ ẩm 83%, mật độ mây 90%, gió ĐB 8 km/h. Nước màu vàng nhạt. Thượng lưu kênh đang chặn nước để làm mố cầu vượt trên cao nên không có nước chảy xuống hạ lưu.	Không có dòng chảy, cống mở, mực nước thấp.	
14	NM 14	Chợ Nhàng	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 17°C, độ ẩm 83%, mật độ mây 85%, gió ĐB 8 km/h. Nước màu xanh lục. Có nhiều rác trên kênh.	Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước thấp.	
15	NM 15	Quảng Minh	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 17°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 90%, gió ĐB 8 km/h. Có nhiều rác ở trên kênh. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy. Cống đóng.	
16	NM 16	Đại Lý	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 85%, gió TB 5 km/h. Có nhiều rác thải trên kênh. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm, cống mở nhỏ, mực nước thấp.	
17	NM 17	Đồng Lạc	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 87%, gió ĐB 8 km/h. Nước màu xanh trong. Có nhiều rác ở dưới kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở, mực nước thấp.	
18	NM 18	Sông Lý	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 85%, gió TB 5 km/h. Nước màu xanh.	Dòng chảy rất chậm, mực nước thấp, cống mở nhỏ.	
19	NM 19	Phúc Như	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 83%, mật độ mây 87%, gió ĐB 6 km/h. Nước màu xanh trong. Có rác nổi trên kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở, mực nước cao.	
20	NM 20	Đô Xá	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 18°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 90%, gió ĐB 8 km/h. Có cỏ nước ở dưới kênh. Nước màu xanh trong.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
21	NM 21	Phương Khê	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 17°C, độ ẩm 94%, mật độ mây 90%, gió TB 2 km/h. Nước màu xanh trong. Có rác trôi trên kênh.	Dòng chảy trung bình, cống mở.	
22	NM 22	Cổ Định	Trời nhiều mây, nhiệt độ = 17°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 85%, gió TB 5 km/h. Dưới kênh có nhiều rác thải. Nước màu xanh.	Dòng chảy chậm, cống mở nhỏ.	
23	NM23	Nhuyễn Thôn	Trời nhiều mây, nhiệt độ =	Dòng chảy chậm,	

Scanned with CamScanner

STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
			17°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 85%, gió TB 5 km/h. Nước màu xanh. Có nhiều rác thải dồn ứ ở thượng lưu xi phông	cống mở.	

2. Kết quả đo đạc

Kết quả đo đạc chất lượng nước trong tháng 2 năm 2025 cho thấy hàm lượng thông số NH_4^+, BOD_5 có xu hướng tốt hơn so với cùng kỳ tháng 2 năm 2024. Hàm lượng DO, NO_3^- có xu hướng tăng cao hơn so với cùng kỳ tháng 2 năm 2024.

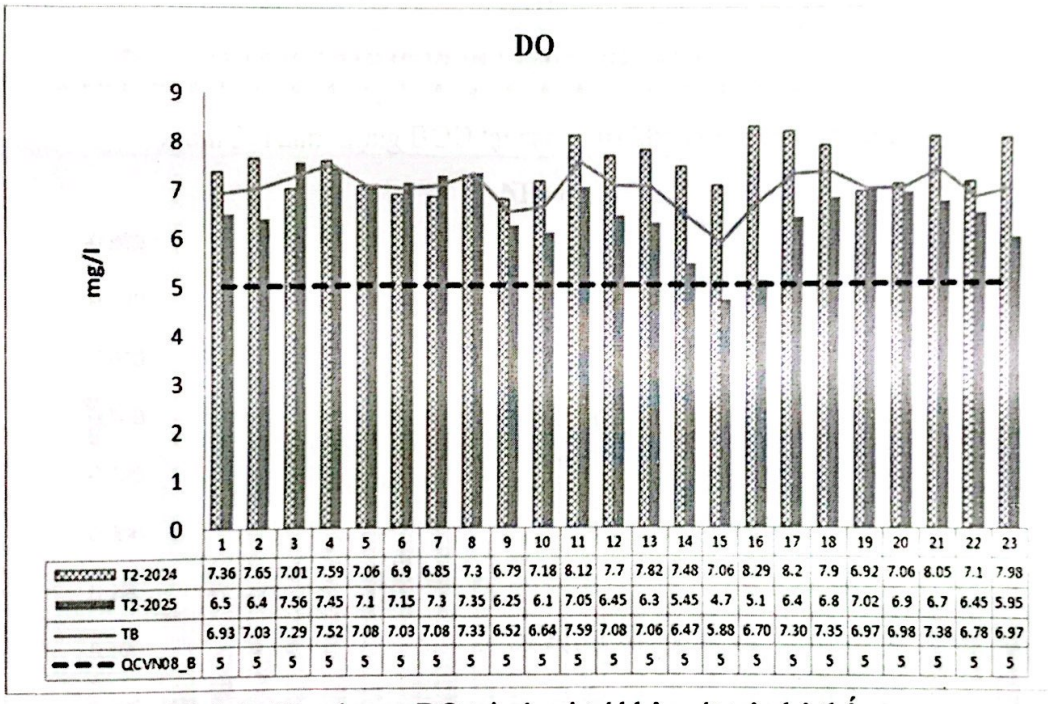

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
T2-2024	7.36	7.65	7.01	7.59	7.06	6.9	6.85	7.3	6.79	7.18	8.12	7.7	7.82	7.48	7.06	8.29	8.2	7.9	6.92	7.06	8.05	7.1	7.98
T2-2025	6.5	6.4	7.56	7.45	7.1	7.15	7.3	7.35	6.25	6.1	7.05	6.45	6.3	5.45	4.7	5.1	6.4	6.8	7.02	6.9	6.7	6.45	5.95
TB	6.93	7.03	7.29	7.52	7.08	7.03	7.08	7.33	6.52	6.64	7.59	7.08	7.06	6.47	5.88	6.70	7.30	7.35	6.97	6.98	7.38	6.78	6.97
QCVN08_B	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Hình 2: Hàm lượng DO tại các vị trí khảo sát trên hệ thống

Scanned with CamScanner

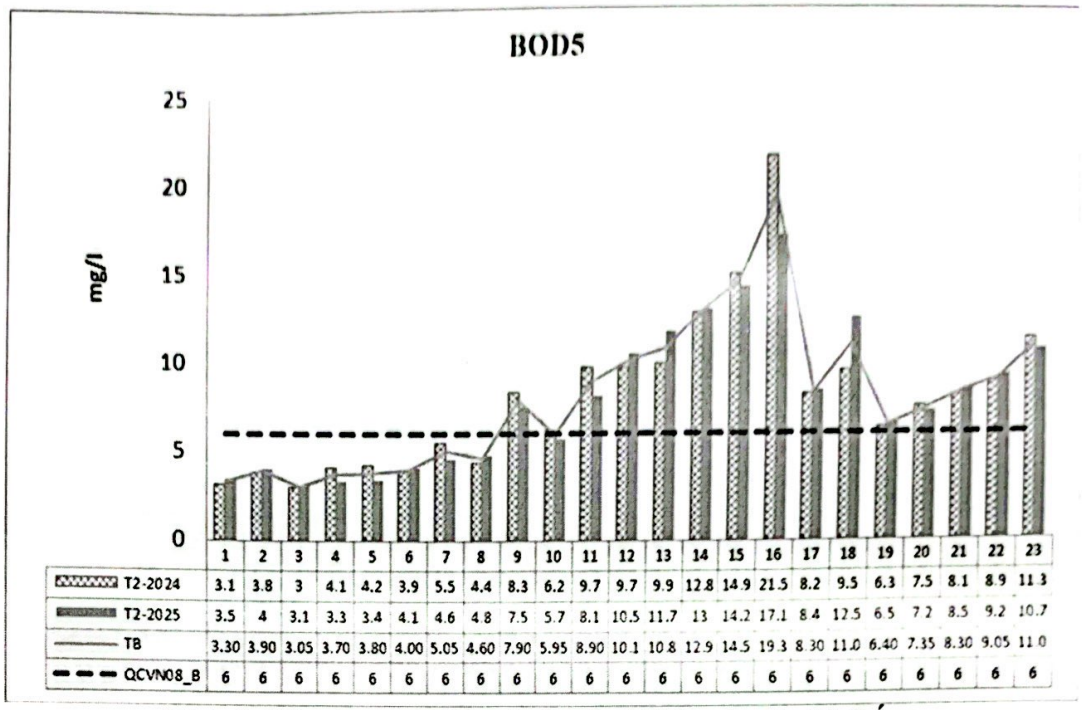

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
T2-2024	3.1	3.8	3	4.1	4.2	3.9	5.5	4.4	8.3	6.2	9.7	9.7	9.9	12.8	14.9	21.5	8.2	9.5	6.3	7.5	8.1	8.9	11.3
T2-2025	3.5	4	3.1	3.3	3.4	4.1	4.6	4.8	7.5	5.7	8.1	10.5	11.7	13	14.2	17.1	8.4	12.5	6.5	7.2	8.5	9.2	10.7
TB	3.30	3.90	3.05	3.70	3.80	4.00	5.05	4.60	7.90	5.95	8.90	10.1	10.8	12.9	14.5	19.3	8.30	11.0	6.40	7.35	8.30	9.05	11.0
QCVN08_B	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6

Hình 3: Hàm lượng BOD tại các vị trí khảo sát trên hệ thống

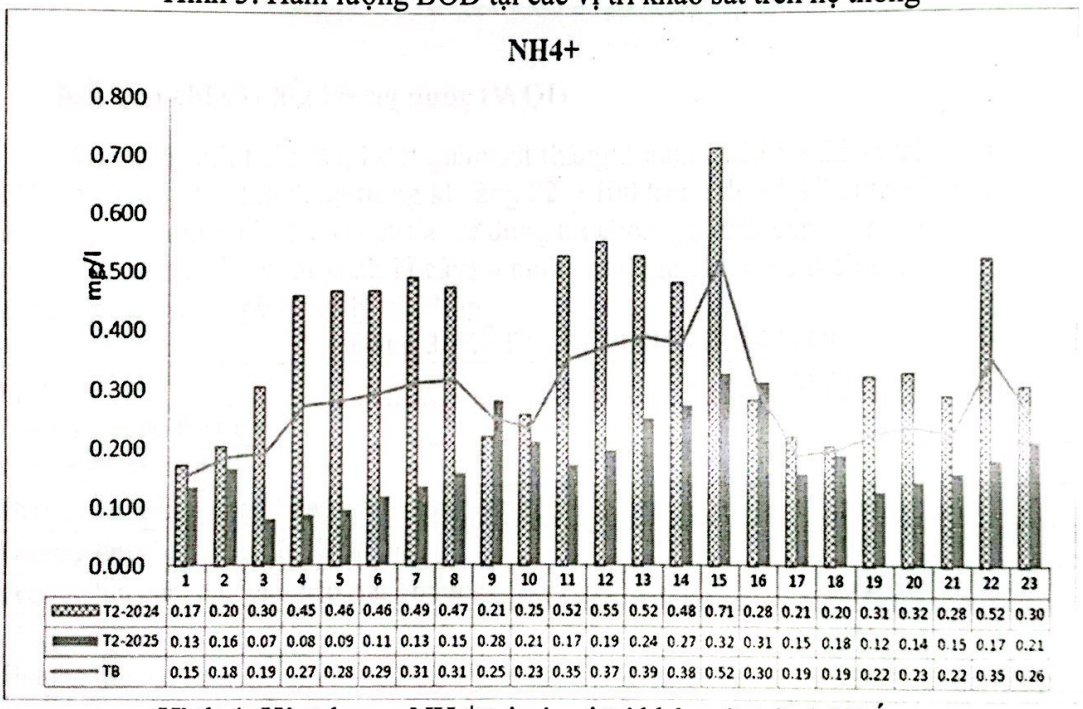

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
T2-2024	0.17	0.20	0.30	0.45	0.46	0.46	0.49	0.47	0.21	0.25	0.52	0.55	0.52	0.48	0.71	0.28	0.21	0.20	0.31	0.32	0.28	0.52	0.30
T2-2025	0.13	0.16	0.07	0.08	0.09	0.11	0.13	0.15	0.28	0.21	0.17	0.19	0.24	0.27	0.32	0.31	0.15	0.18	0.12	0.14	0.15	0.17	0.21
TB	0.15	0.18	0.19	0.27	0.28	0.29	0.31	0.31	0.25	0.23	0.35	0.37	0.39	0.38	0.52	0.30	0.19	0.19	0.22	0.23	0.22	0.35	0.26

Hình 4: Hàm lượng NH_4^+ tại các vị trí khảo sát trên hệ thống

Scanned with CamScanner

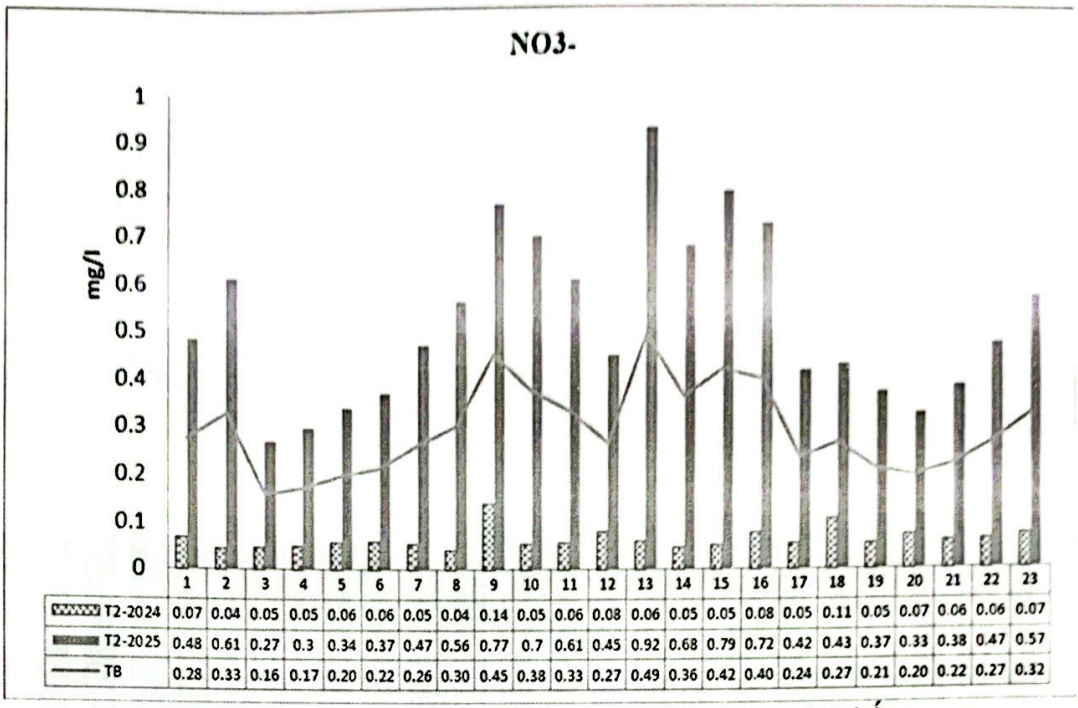

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
T2-2024	0.07	0.04	0.05	0.05	0.06	0.06	0.05	0.04	0.14	0.05	0.06	0.08	0.06	0.05	0.05	0.08	0.05	0.11	0.05	0.07	0.06	0.06	0.07
T2-2025	0.48	0.61	0.27	0.3	0.34	0.37	0.47	0.56	0.77	0.7	0.61	0.45	0.92	0.68	0.79	0.72	0.42	0.43	0.37	0.33	0.38	0.47	0.57
TB	0.28	0.33	0.16	0.17	0.20	0.22	0.26	0.30	0.45	0.38	0.33	0.27	0.49	0.36	0.42	0.40	0.24	0.27	0.21	0.20	0.22	0.27	0.32

Hình 5: Hàm lượng NO_3^- tại các vị trí khảo sát trên hệ thống

Kết quả chỉ số chất lượng nước (WQI)

Kết quả tính toán WQI đợt giám sát tháng 2 năm 2025 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Cửa Đạt dao động trong khoảng 82 ÷ 100 trong đó có 17 vị trí chất lượng nước rất tốt (màu xanh nước biển) – nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt; 6 vị trí chất lượng nước tốt (màu xanh lá cây) – nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

Bảng 3: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI_T2
Thượng lưu hồ Cửa Đạt	98
Vị trí nuôi cá lồng	97
Thượng lưu cầu máng Phùng Giáo (sông Âm)	100
Thượng lưu cống điều tiết Kiên Thọ	100
Thượng lưu cụm đầu mối đập Bái Thượng	99
Cống xả Mục Sơn	99
Thượng lưu đập điều tiết Bàn Thạch	99
Thượng lưu đập điều tiết Bột Thượng	98
Thượng lưu xi phông Bình Trị	94
Thượng lưu đập điều tiết Phong Lạc	95
Thượng lưu đập điều tiết Quy Xá	95
Thượng lưu đập điều tiết Lộc Giang	90
Thượng lưu xi phông Mật Sơn	90
Thượng lưu đập điều tiết Chợ Nhàng	89
Thượng lưu đập điều tiết Quảng Minh	85
Thượng lưu đập điều tiết Đại Lý	82
Thượng lưu đập điều tiết Đồng Lạc	93

Scanned with CamScanner

Thượng lưu xi phông sông Lý	90
Thượng lưu cống điều tiết Phúc Như	96
Thượng lưu xi phông Đô Xá	95
Thượng lưu đập điều tiết Phương Khê	94
Thượng lưu đập điều tiết Cổ Định	92
Thượng lưu xi phông Nhuyễn Thôn	91

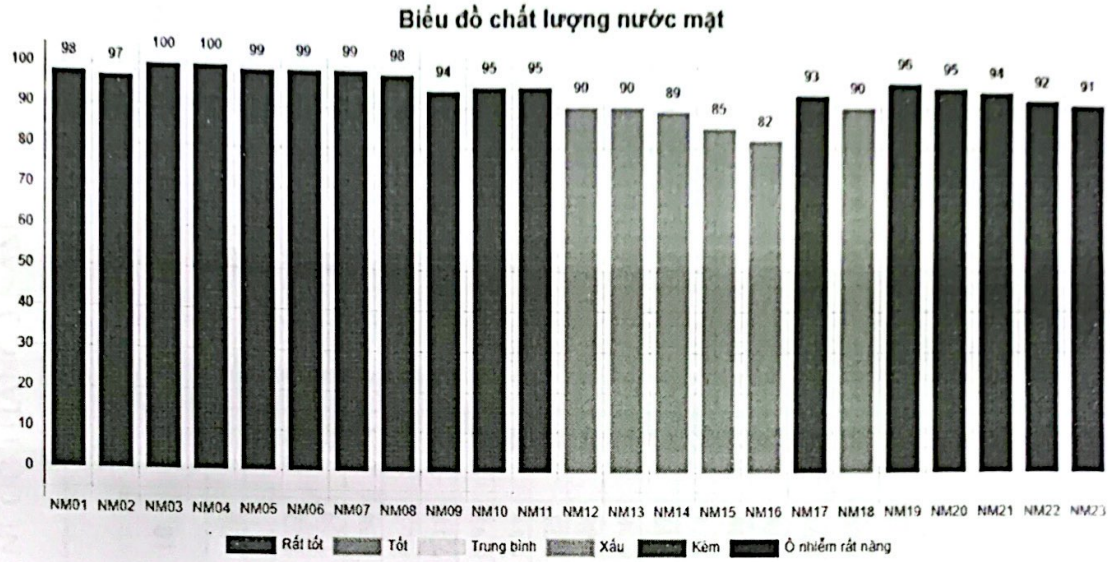

Hình 6: Chỉ số WQI tại các vị trí khảo sát trên hệ thống

II. Dự báo chất lượng nước tháng 3

- Dự báo thủy văn tháng 3:

Theo dự báo của Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia trong tháng 03/2025, mực nước thượng nguồn các sông biến đổi chậm, trung lưu dao động theo điều tiết hồ chứa, hạ lưu biến đổi theo triều. Lưu lượng dòng chảy trên các sông vùng nghiên cứu giảm so với tháng trước.

- Dự báo chất lượng nước:

Theo kết quả dự báo trong tháng 3 chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cửa Đạt thông số DO tại các vị trí đều cho kết quả thỏa mãn giới hạn B trong QCVN 08:2023/BTNMT. Thông số BOD_5 có xu hướng tăng cao hơn tại các vị trí cuối hệ thống.

Scanned with CamScanner

Bảng 5: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 3 NĂM 2025 HTCTTL CỬA ĐẠT

Vị trí	DO - Tháng 3																B-QCVN 08-2023
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TL Hồ Cửa Đạt	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	≥5
Phùng Giáo (sông Âm)	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	≥5
Kiên Thọ	8.09	7.68	7.54	7.47	7.43	7.41	7.40	7.39	7.39	7.39	7.40	7.40	7.41	7.42	7.43	7.44	≥5
Đập Bái Thượng	6.47	6.62	6.56	6.55	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	≥5
Mục Sơn	6.24	6.67	6.64	6.62	6.62	6.62	6.61	6.61	6.61	6.61	6.61	6.61	6.61	6.62	6.62	6.62	≥5
Bàn Thạch	5.97	7.19	7.18	7.18	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	≥5
Bột Thượng	5.98	6.99	6.98	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	≥5
Bình Trị	6.00	6.91	6.90	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	≥5
Phong Lạc	5.94	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	≥5
Quy Xá	5.91	6.99	7.02	7.03	7.03	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	≥5
Lộc Giang	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	≥5
Mật Sơn	6.13	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	≥5
Chợ Nhàng	5.63	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	≥5
Quảng Minh	4.68	4.65	4.72	4.76	4.78	4.79	4.79	4.78	4.78	4.78	4.77	4.77	4.76	4.76	4.76	4.75	≥5
Đại Lý	4.75	5.01	5.12	5.16	5.17	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	≥5
Đồng Lạc	6.74	7.02	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	≥5
Sông Lý	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	≥5
Phúc Như	7.00	7.30	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	≥5
Đô Xá	6.82	6.87	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	≥5
Phương Khê	6.63	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	≥5
Cổ Định	6.43	6.48	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	≥5
Nhuyễn Thôn	6.78	6.43	6.43	6.43	6.43	6.43	6.43	6.43	6.44	6.44	6.44	6.44	6.44	6.44	6.44	6.44	≥5

Scanned with CamScanner

Vị trí	DO - Tháng 3															B-QCVN 08-2023
	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TL Hồ Cửa Đạt	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	≥5
Phùng Giáo (sông Âm)	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	7.72	≥5
Kiên Thọ	7.45	7.46	7.47	7.48	7.49	7.51	7.52	7.53	7.54	7.55	7.57	7.58	7.59	7.60	7.61	≥5
Đập Bái Thượng	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	6.54	≥5
Mục Sơn	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	≥5
Bàn Thạch	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	7.17	≥5
Bột Thượng	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	6.97	≥5
Bình Trị	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	6.89	≥5
Phong Lạc	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	7.23	≥5
Quy Xá	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	7.04	≥5
Lộc Giang	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	6.38	≥5
Mật Sơn	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	6.17	≥5
Chợ Nhàng	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	5.64	≥5
Quảng Minh	4.75	4.75	4.74	4.74	4.74	4.73	4.73	4.73	4.73	4.73	4.73	4.72	4.72	4.72	4.72	≥5
Đại Lý	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	≥5
Đồng Lạc	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	6.93	≥5
Sông Lý	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	6.69	≥5
Phúc Như	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	7.31	≥5
Đô Xá	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	6.88	≥5
Phương Khê	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	6.62	≥5
Cổ Định	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	6.49	≥5
Nhuyễn Thôn	6.44	6.44	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	≥5

Scanned with CamScanner

Vị trí	BOD - Tháng 3																B-QCVN 08-2023
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TL Hồ Cửa Đạt	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	≤ 6
Phùng Giáo (sông Âm)	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	≤ 6
Kiên Thọ	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	≤ 6
Đập Bái Thượng	2.83	3.09	3.18	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	≤ 6
Mục Sơn	3.49	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	≤ 6
Bàn Thạch	4.37	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	≤ 6
Bột Thượng	4.37	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	≤ 6
Bình Trị	4.37	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	≤ 6
Phong Lạc	5.35	5.51	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	≤ 6
Quy Xá	7.31	7.76	7.95	8.01	8.04	8.05	8.05	8.06	8.06	8.06	8.06	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	≤ 6
Lộc Giang	9.96	9.95	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	≤ 6
Mật Sơn	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	≤ 6
Chợ Nhàng	12.19	12.19	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	≤ 6
Quảng Minh	14.58	14.40	14.35	14.32	14.30	14.28	14.27	14.26	14.25	14.24	14.23	14.23	14.22	14.22	14.21	14.21	≤ 6
Đại Lý	17.20	17.73	17.07	16.87	16.81	16.79	16.77	16.77	16.77	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	≤ 6
Đồng Lạc	7.23	7.87	8.52	8.54	8.55	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	≤ 6
Sông Lý	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	≤ 6
Phúc Như	5.00	4.79	4.83	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	≤ 6
Đô Xá	6.63	6.66	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	≤ 6
Phương Khê	8.03	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	≤ 6
Cổ Định	8.96	8.96	8.96	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	≤ 6
Nhuyễn Thôn	8.24	8.75	8.75	8.75	8.75	8.76	8.76	8.77	8.77	8.77	8.78	8.78	8.78	8.79	8.79	8.79	≤ 6

Scanned with CamScanner

Vị trí	BOD_5 - Tháng 3															B-QCVN 08-2023
	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TL Hồ Cửa Đạt	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	≤ 6
Phùng Giáo (sông Âm)	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	3.24	≤ 6
Kiên Thọ	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	3.60	≤ 6
Đập Bái Thượng	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	3.20	≤ 6
Mục Sơn	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	3.40	≤ 6
Bàn Thạch	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	4.60	≤ 6
Bột Thượng	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	≤ 6
Bình Trị	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	4.20	≤ 6
Phong Lạc	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	5.53	≤ 6
Quy Xá	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	8.07	≤ 6
Lộc Giang	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	9.96	≤ 6
Mật Sơn	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	10.76	≤ 6
Chợ Nhàng	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	12.20	≤ 6
Quảng Minh	14.21	14.20	14.20	14.20	14.20	14.19	14.19	14.19	14.19	14.19	14.19	14.19	14.19	14.19	14.19	≤ 6
Đại Lý	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	16.76	≤ 6
Đồng Lạc	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	8.56	≤ 6
Sông Lý	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	12.36	≤ 6
Phúc Như	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	4.84	≤ 6
Đô Xá	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	6.67	≤ 6
Phương Khê	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	≤ 6
Cổ Định	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	8.95	≤ 6
Nhuyễn Thôn	8.79	8.79	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.80	8.81	8.81	8.81	8.81	8.81	8.81	8.81	≤ 6

Scanned with CamScanner

Vị trí	NH_4^+ - Tháng 3																B-QCVN 08-2023
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TL Hồ Cửa Đạt	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	-
Phùng Giáo (sông Âm)	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	-
Kiên Thọ	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	-
Đập Bái Thượng	0.35	0.30	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	-
Mục Sơn	0.31	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	-
Bàn Thạch	0.29	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	-
Bột Thượng	0.29	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Bình Trị	0.29	0.24	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Phong Lạc	0.29	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	-
Quy Xá	0.28	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	-
Lộc Giang	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	-
Mật Sơn	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	-
Chợ Nhàng	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	-
Quảng Minh	0.43	0.43	0.43	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	-
Đại Lý	0.01	0.22	0.40	0.40	0.40	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	-
Đồng Lạc	0.02	0.23	0.35	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	-
Sông Lý	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	-
Phúc Như	0.10	0.22	0.21	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	-
Đô Xá	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	-
Phương Khê	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Cổ Định	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Nhuyễn Thôn	0.02	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-

Scanned with CamScanner

Vị trí	NH_4^+ - Tháng 3															B-QCVN 08-2023
	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TL Hồ Cửa Đạt	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	-
Phùng Giáo (sông Âm)	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	-
Kiên Thọ	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11	-
Đập Bái Thượng	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	0.29	-
Mục Sơn	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	-
Bàn Thạch	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	-
Bột Thượng	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Bình Trị	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Phong Lạc	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	-
Quy Xá	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	-
Lộc Giang	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28	-
Mật Sơn	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	-
Chợ Nhàng	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	-
Quảng Minh	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	-
Đại Lý	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	-
Đồng Lạc	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	-
Sông Lý	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25	-
Phúc Như	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20	-
Đô Xá	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	-
Phương Khê	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Cổ Định	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-
Nhuyễn Thôn	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	0.23	-

Scanned with CamScanner

Vị trí	NO_3^- - Tháng 3																B-QCVN 08-2023
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TL Hồ Cửa Đạt	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	-
Phùng Giáo (sông Âm)	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	-
Kiên Thọ	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	-
Đập Bái Thượng	0.43	1.05	1.07	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	-
Mục Sơn	0.53	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	-
Bàn Thạch	0.52	2.25	2.25	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	-
Bột Thượng	0.52	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	-
Bình Trị	0.53	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	-
Phong Lạc	0.52	2.49	2.49	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	-
Quy Xá	0.52	2.58	2.64	2.66	2.67	2.68	2.68	2.68	2.68	2.68	2.68	2.68	2.68	2.68	2.68	2.69	-
Lộc Giang	2.70	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	-
Mật Sơn	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	-
Chợ Nhàng	2.93	2.93	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	-
Quảng Minh	3.58	3.54	3.53	3.52	3.52	3.51	3.51	3.51	3.51	3.51	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	-
Đại Lý	0.42	2.66	3.20	3.19	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	-
Đồng Lạc	0.42	2.62	2.13	2.11	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	-
Sông Lý	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	-
Phúc Như	1.00	2.57	2.48	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	-
Đô Xá	2.30	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	-
Phương Khê	2.18	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	-
Cổ Định	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	-
Nhuyễn Thôn	0.42	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	-

Scanned with CamScanner

Vị trí	NO_3^- - Tháng 3															B-QCVN 08-2023
	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TL Hồ Cửa Đạt	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	0.56	-
Phùng Giáo (sông Âm)	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	-
Kiên Thọ	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	1.19	-
Đập Bái Thượng	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	-
Mục Sơn	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25	-
Bàn Thạch	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	-
Bột Thượng	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	1.97	-
Bình Trị	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	-
Phong Lạc	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	2.48	-
Quy Xá	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	-
Lộc Giang	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	2.69	-
Mật Sơn	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	2.71	-
Chợ Nhàng	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	2.92	-
Quảng Minh	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50	-
Đại Lý	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	-
Đồng Lạc	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	2.10	-
Sông Lý	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	2.01	-
Phúc Như	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	2.46	-
Đô Xá	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	2.28	-
Phương Khê	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	2.17	-
Cổ Định	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	-
Nhuyễn Thôn	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	2.11	-

Scanned with CamScanner

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Kết quả giám sát cho thấy tháng 2 chất lượng nước hệ thống thủy lợi Cửa Đạt khá tốt. Hầu hết các vị trí đều đủ tiêu chuẩn cấp nước tưới. Tuy nhiên, tại một số vị trí cuối hệ thống chất lượng nước suy giảm hơn, hàm lượng thông số BOD_5 cao vượt giới hạn B trong QCVN08: 2023/BTNMT. Kết quả tính toán WQI đợt giám sát tháng 2 năm 2025 tại các vị trí khảo sát trong Hệ thống thủy lợi Cửa Đạt dao động trong khoảng 82 ÷ 100 đều đều đủ tiêu chuẩn cấp nước tưới cho nông nghiệp.

2. Tiếp tục điều tiết nước từ hồ Cửa Đạt về hệ thống kênh chính và đầu mối Bái Thượng. Mở đập Bái Thượng lấy nước tưới về hạ lưu. Vận hành hợp lý các công trình trong hệ thống để tận dụng nước tưới. Thường xuyên tổ chức thu gom rác, nạo vét khơi thông dòng chảy để đảm bảo chất lượng nguồn nước.

3. Trong tháng tới là thời điểm hệ thống tiếp tục lấy nước phục vụ tưới dưỡng lúa vụ chiêm xuân 2025. Với quá trình vận hành điều tiết của hệ thống trong thời gian lấy nước nguồn nước đảm bảo nên chất lượng nước sẽ duy trì ở mức tốt trong tháng. Hiện tại khu vực Thành phố Thanh hóa đang chặn dòng kênh Bắc Bái Thượng (vị trí thượng lưu điều tiết Mật Sơn) để xây dựng mố cầu vượt. Việc ngăn dòng sẽ ảnh hưởng đến cấp nước khu vực cuối kênh Bắc Bái Thượng, chất lượng nước tại các vị trí cống điều tiết Mật Sơn, Chợ Nhàng, Quảng Minh, Sông Lý sẽ bị ảnh hưởng trong thời gian này./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng TL 3;
- Công ty TNHH MTV Sông Chu;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu Phòng TN & TVQL CLN,MT

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn

Scanned with CamScanner